

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Ông: Trần Tiến Đại	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Bình	Ủy viên
Ông: Phạm Tô Văn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 07/07/2015
Ông: Nguyễn Thái Hòa	Phó Giám đốc	
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc	
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Nam Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.842.950.695	87.318.127.978
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.417.153.987	176.089.739
111	1. Tiền		2.417.153.987	176.089.739
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.133.556.677	68.917.881.139
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	46.867.824.738	63.889.275.028
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.335.636.080	3.722.113.416
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	1.930.095.859	1.306.492.695
140	IV. Hàng tồn kho	06	8.178.906.698	17.894.389.497
141	1. Hàng tồn kho		8.178.906.698	17.894.389.497
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		113.333.333	329.767.603
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	113.333.333	329.767.603
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.684.825.735	204.236.486.886
220	II. Tài sản cố định		169.717.406.200	189.189.265.201
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	158.975.142.215	178.413.032.836
222	- Nguyên giá		262.333.275.651	256.368.768.072
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.358.133.436)	(77.955.735.236)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	10.742.263.985	10.776.232.365
228	- Nguyên giá		10.897.817.979	10.874.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(155.553.994)	(98.585.614)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	07	7.310.787.330	2.082.652.954
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.310.787.330	2.082.652.954
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.656.632.205	12.964.568.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.656.632.205	12.964.568.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		254.527.776.430	291.554.614.864

HÀNG
DẪN
C
TR. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

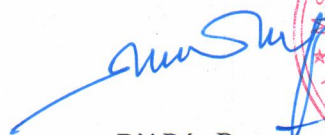
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		102.800.572.095	150.704.218.757
310	I. Nợ ngắn hạn		84.364.321.495	148.634.007.833
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	43.626.155.266	104.542.421.888
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.789.960.913	2.805.846.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	19.805.243.950	3.465.136.664
314	4. Phải trả người lao động		3.381.165.726	4.519.425.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.614.553.362	1.065.375.291
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.679.737.893	14.027.478.504
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	10.462.097.360	18.000.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.407.025	208.323.775
330	II. Nợ dài hạn		18.436.250.600	2.070.210.924
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	18.436.250.600	2.070.210.924
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.727.204.335	140.850.396.107
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	151.727.204.335	140.850.396.107
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22.455.393.652	19.162.196.368
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.271.810.683	21.688.199.739
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>16.297.002.455</i>	<i>8.210.206.529</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>12.974.808.228</i>	<i>13.477.993.210</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		254.527.776.430	291.554.614.864

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.773.823.879.409	2.812.117.894.084
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	6.768.868.587	9.747.288.853
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.767.055.010.822	2.802.370.605.231
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.705.034.729.177	2.733.217.413.226
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.020.281.645	69.153.192.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	749.757.824	74.124.191
22	7. Chi phí tài chính	23	3.161.714.801	2.203.193.405
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.971.291.673	2.203.193.405
24	8. Chi phí bán hàng	24	49.633.278.210	44.743.361.769
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.715.538.134	8.711.780.738
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		259.508.324	13.568.980.284
31	11. Thu nhập khác	26	13.831.363.526	399.639.379
32	12. Chi phí khác	27	307.447.038	446.610.020
40	13. Lợi nhuận khác		13.523.916.488	(46.970.641)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.783.424.812	13.522.009.643
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	808.616.584	44.016.433
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.974.808.228	13.477.993.210
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.297	1.348

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.783.424.812	13.522.009.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.415.382.720	26.870.793.226
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.499.130.216	24.814.157.010
03	- Các khoản dự phòng		-	(72.432.998)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.039.169)	(74.124.191)
06	- Chi phí lãi vay		1.971.291.673	2.203.193.405
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.198.807.532	40.392.802.869
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.210.072.266	(20.842.601.127)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.715.482.799	56.640.776.927
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(56.830.639.218)	(42.351.090.710)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.475.629.204)	(4.269.765.974)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.971.291.673)	(2.203.193.405)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(788.523.851)	(41.917.475)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.462.361.559	230.089.950
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.125.540.559)	(1.850.099.832)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.395.099.651	25.705.001.223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.037.211.608)	(8.051.281.808)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.039.169	74.124.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.982.172.439)	(7.977.157.617)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		401.708.290.340	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(392.880.153.304)	(20.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(123.807.195)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.828.137.036	(20.123.807.195)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.241.064.248	(2.395.963.589)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		176.089.739	2.572.053.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.417.153.987	176.089.739

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và cho thuê kho bãi:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do thị trường thế giới về giá xăng dầu sụt giảm từ đầu năm đã trực tiếp làm giảm giá xăng dầu trong nước, do đó doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An;	Xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên, chi phí quà tết ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22%.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	94.479.846	53.248.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.322.674.141	122.841.498
	2.417.153.987	176.089.739

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	-	21.359.163.175
- Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	8.742.666.981
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	4.773.806.673	3.748.811.390
- Công ty TNHH Phú Hải	8.975.795.859	816.348.270
- Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp formosa Hà Tĩnh	10.777.373.828	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.340.848.378	29.222.285.212
	46.867.824.738	63.889.275.028
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	46.867.824.738	63.889.275.028
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	46.867.824.738	63.889.275.028
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	447.661.652	12.830.351.098

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	349.469.869	-	356.905.915	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	776.347.980	-	759.079.546	-
- Phải thu khác	804.278.010	-	190.507.234	-
	1.930.095.859	-	1.306.492.695	-



6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	-	-	82.954.000	-
- Hàng hóa	8.178.906.698	-	17.811.435.497	-
	8.178.906.698	-	17.894.389.497	-

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	7.310.787.330	2.082.652.954
<i>Công trình Dự án mở rộng văn phòng làm việc</i>	6.710.105.226	1.433.233.905
<i>Công trình Cửa hàng Xăng dầu Mai Phụ mới</i>	-	446.355.007
<i>Công trình Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân</i>	322.256.548	103.671.087
<i>Công trình Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc</i>	190.354.228	99.392.955
<i>Công trình Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá</i>	44.035.664	-
<i>Công trình Cửa hàng Xăng dầu Cẩm Bình</i>	44.035.664	-
	7.310.787.330	2.082.652.954

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	160.365.717.744	83.013.478.489	12.174.927.147	814.644.692	256.368.768.072
- Mua trong năm	-	1.373.981.181	149.900.000	-	1.523.881.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.480.390.034	-	-	-	4.480.390.034
- Giảm khác	-	-	-	(39.763.636)	(39.763.636)
Số dư cuối năm	164.846.107.778	84.387.459.670	12.324.827.147	774.881.056	262.333.275.651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	48.654.475.175	24.254.023.498	4.778.217.963	269.018.600	77.955.735.236
- Khấu hao trong năm	15.756.524.570	8.331.953.131	1.227.182.718	126.501.417	25.442.161.836
- Giảm khác	-	-	-	(39.763.636)	(39.763.636)
Số dư cuối năm	64.410.999.745	32.585.976.629	6.005.400.681	355.756.381	103.358.133.436
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	111.711.242.569	58.759.454.991	7.396.709.184	545.626.092	178.413.032.836
Tại ngày cuối năm	100.435.108.033	51.801.483.041	6.319.426.466	419.124.675	158.975.142.215

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.548.385.029 đồng.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	238.900.000	10.874.817.979
- Mua trong năm	-	23.000.000	23.000.000
Số dư cuối năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	98.585.614	98.585.614
- Khấu hao trong năm	-	56.968.380	56.968.380
Số dư cuối năm	-	155.553.994	155.553.994
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	140.314.386	10.776.232.365
Tại ngày cuối năm	10.635.917.979	106.346.006	10.742.263.985

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	113.333.333	211.162.827
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	109.493.867
- Các khoản khác	-	9.110.909
	113.333.333	329.767.603
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	701.987.207	1.656.606.539
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	5.653.250.028	1.989.002.709
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
- Chi phí thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An	835.136.872	859.942.918
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	4.050.928.061	4.142.302.378
- Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.479.985.684	1.524.054.737
- Các khoản khác	2.131.651.353	1.988.966.450
	15.656.632.205	12.964.568.731

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

11. VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	376.272.039.740	369.809.942.380	6.462.097.360	6.462.097.360
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Vinh (1)	-	-	150.476.799.360	146.433.563.800	4.043.235.560	4.043.235.560
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh (2)	-	-	225.795.240.380	223.376.378.580	2.418.861.800	2.418.861.800
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	18.000.000.000	4.000.000.000	18.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000	380.272.039.740	387.809.942.380	10.462.097.360	10.462.097.360
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	20.070.210.924	20.070.210.924	29.436.250.600	27.070.210.924	22.436.250.600	22.436.250.600
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	20.070.210.924	20.070.210.924	-	20.070.210.924	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	-	-	29.436.250.600	7.000.000.000	22.436.250.600	22.436.250.600
	20.070.210.924	20.070.210.924	29.436.250.600	27.070.210.924	22.436.250.600	22.436.250.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)			(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.070.210.924	2.070.210.924			18.436.250.600	18.436.250.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDHM/NHCT442, ngày 13 tháng 5 năm 2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 02 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất ghi trên giấy nhận nợ có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Cầm cố tài sản của bên vay, các quyền, lợi ích, lợi tức, các khoản thanh toán mà bên vay có được sau thời điểm ký hợp đồng cầm cố tài sản giữa bên cho vay và bên vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 4.043.235.560 đồng.



(2) Hợp đồng tín dụng số 0025.HDDTD1-404.15 ngày 04/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cho vay bằng tài sản đảm bảo của bên đi vay, bao gồm:
 - CHXD Ký Ván: GCNQSD đất số AL 855220, số vào sổ cấp GCN: T00223/2146/QĐ
 - CHXD Bình Lộc: GCNQSD đất số BG 481916, số vào sổ cấp GCN: CT00254/1900/QĐ
 - CHXD Sông La (xã Liên Minh): GCNQSD đất số BY 264051;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.418.861.800 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- (a) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.843.010415 ngày 03/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 27.070.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày 08/04/2015 đến 08/04/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay, bất động sản là Tổng kho xăng dầu tại 55 thửa tờ bản đồ số "01" tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh (Tổng kho xăng dầu);
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 17.070.000.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số HT1.DN.399.121115 ngày 12/11/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, đường Trần Phú, phường Thạch Linh, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; Cho vay hoàn vốn đầu tư xây dựng của hàng xăng dầu Mai Phú;
- + Thời hạn cho vay: Món vay 1.804.899.800 đồng: Từ ngày 22/12/2015 đến ngày 12/11/2021; Món vay 3.561.350.800 đồng: Từ 12/11/2015 đến 12/11/2021;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng thế chấp tài sản của bên vay, Thửa đất số 1, Tờ trích đo, Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 5.366.250.600 đồng;

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	42.706.957.279	42.706.957.279	103.845.127.536	103.845.127.536
- Phải trả các đối tượng khác	919.197.987	919.197.987	697.294.352	697.294.352
	43.626.155.266	43.626.155.266	104.542.421.888	104.542.421.888
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	43.626.155.266	43.626.155.266	104.542.421.888	104.542.421.888
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	43.626.155.266	43.626.155.266	104.542.421.888	104.542.421.888
c) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	42.769.839.202	42.769.839.202	103.859.362.383	103.859.362.383

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.436.073.211	22.481.593.596	22.485.193.695	-	2.432.473.112
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.098.958	808.616.584	788.523.851	-	22.191.691
- Thuế thu nhập cá nhân	-	99.926.515	411.597.396	404.487.791	-	107.036.120
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	70.875.575	70.875.575	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	927.037.980	156.692.647.947	140.376.142.900	-	17.243.543.027
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30.728.000	30.728.000	-	-
	-	3.465.136.664	180.496.059.098	164.155.951.812	-	19.805.243.950

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Bắc Nghèn	-	240.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Già	-	264.000.000
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen	63.181.818	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Tùng Ảnh	11.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm	54.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Kỳ Đồng	36.336.373	-
- Trích trước chi phí hỗ trợ tham quan về nguồn năm 2015	190.909.091	-
- Trích trước chi phí tổ chức hội nghị khách hàng khối bán lẻ	54.800.000	-
- Trích trước chi phí dưỡng sức năm 2015 cho cán bộ công nhân viên	724.961.000	348.400.000
- Chi phí cước vận chuyển	479.365.080	58.236.795
- Chi phí phải trả khác	-	154.738.496
	1.614.553.362	1.065.375.291

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	2.176.511.776	12.527.287.854
- Kinh phí công đoàn	29.765.861	39.605.378
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.313.558.100	1.332.725.500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	159.902.156	127.859.772
<i>Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị</i>	45.000.000	45.000.000
<i>Phải trả Kinh phí Đảng</i>	3.487.022	20.771.935
<i>Phải trả khác</i>	111.415.134	62.087.837
	3.679.737.893	14.027.478.504

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng và các Cửa hàng xăng dầu. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	13.144.833.931	2.275.944.825	13.727.624.141	129.148.402.897
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.477.993.210	13.477.993.210
Phân phối lợi nhuận	-	3.082.490.410	658.927.202	(5.517.417.612)	(1.776.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	16.227.324.341	2.934.872.027	21.688.199.739	140.850.396.107
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	19.162.196.368	-	21.688.199.739	140.850.396.107
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.974.808.228	12.974.808.228
Phân phối lợi nhuận	-	3.293.197.284	-	(5.143.197.284)	(1.850.000.000)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(248.000.000)	(248.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	22.455.393.652	-	29.271.810.683	151.727.204.335

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 352/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		13.477.993.210
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	24,43%	3.293.197.284
Trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi	13,73%	1.850.000.000
Thưởng Ban điều hành	1,84%	248.000.000
Lợi nhuận để lại	60,00%	8.086.795.926

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56,5%	56.500.000.000	56,5%
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	10.000.000.000	10,0%	10.000.000.000	10,0%
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	10.000.000.000	10,0%	10.000.000.000	10,0%
- Cổ đông khác	23.500.000.000	23,5%	23.500.000.000	23,5%
	100.000.000.000	100,0	100.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.455.393.652	19.162.196.368
	22.455.393.652	19.162.196.368

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi:					
Xăng A92	lít	7.265.788	151.854.969.200	7.835.082	163.753.213.800
Xăng A95	lít	-	-	4.074.965	85.166.768.500
Dầu Do	lít	2.078.931	40.803.183.172	2.527.100	49.495.925.718
Dầu FO 3,5%S	kg	2.498.363	41.390.379.821	2.052.431	34.002.624.377
NAPHTHA	lít	-	-	4.028.909	84.204.198.100
			234.048.532.193		416.622.730.495

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.754.822.225.228	2.794.422.506.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.001.654.181	17.695.387.277
	1.773.823.879.409	2.812.117.894.084
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	174.383.563.611	516.901.521.821

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	6.718.658.274	9.747.288.853
- Giảm giá hàng bán	50.210.313	-
		-
	6.768.868.587	9.747.288.853

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.748.053.356.641	2.784.675.217.954
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.001.654.181	17.695.387.277
	1.767.055.010.822	2.802.370.605.231

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.686.034.579.025	2.714.146.360.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.000.150.152	19.071.052.456
	1.705.034.729.177	2.733.217.413.226

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.039.169	74.124.191
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	694.718.655	-
	749.757.824	74.124.191

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.971.291.673	2.203.193.405
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.190.423.128	-
	3.161.714.801	2.203.193.405

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.199.131	102.455.838
Chi phí nhân công	8.992.367.505	7.865.742.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.717.003.505	11.111.666.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.056.992.921	11.347.451.815
Chi phí khác bằng tiền	15.850.715.148	14.316.044.995
	49.633.278.210	44.743.361.769

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	40.254.000
Chi phí nhân công	5.508.434.792	6.107.226.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.942.981	1.169.844.303
Chi phí dự phòng	-	(72.432.998)
Thuế, phí, và lệ phí	3.750.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.018.162	379.720.408
Chi phí khác bằng tiền	2.943.392.199	1.087.169.015
	9.715.538.134	8.711.780.738

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Xử lý hàng thừa do kiểm kê	13.481.110.457	-
Thu nhập khác	350.253.069	399.639.379
	13.831.363.526	399.639.379

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khắc phục tổn thất do bão	-	424.180.520
Các khoản bị phạt	22.821.424	-
Chi phí khác	284.625.614	22.429.500
	307.447.038	446.610.020

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.783.424.812	13.522.009.643
Các khoản điều chỉnh tăng	112.821.424	154.097.568
- Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	22.821.424	46.097.568
- Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	90.000.000	108.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó:	13.896.246.236	13.676.107.211
- Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	13.466.035.331	13.559.571.989
- Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi	430.210.905	116.535.222
Hoạt động kinh doanh của các Cửa hàng và Kho Phúc Thọ	79.957.836	-
Thu nhập khác từ hàng khuyến mại	350.253.069	116.535.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	767.948.166	25.637.748
- Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (10% \times 50%)	673.301.767	-
- Thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi (22%)	94.646.399	25.637.748
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	40.668.418	18.378.685
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.098.958	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(788.523.851)	(41.917.475)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	22.191.691	2.098.958

Theo Công văn số 404/CT-KT1 ngày 25/03/2013 của Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh về việc trả lời chính sách thuế: Khoản thu nhập do kiểm kê hàng thừa không thuộc các khoản thu nhập khác, do đó thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.974.808.228	13.477.993.210
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.974.808.228	13.477.993.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.297	1.348

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761.687.671	764.099.579
Chi phí nhân công	14.500.802.297	15.952.905.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.499.130.216	24.889.468.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.206.011.083	12.813.731.302
Chi phí khác bằng tiền	24.381.335.229	22.375.756.517
	78.348.966.496	76.795.960.937

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.417.153.987	-	176.089.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.797.920.597	-	65.195.767.723	-
	51.215.074.584	-	65.371.857.462	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	28.898.347.960	20.070.210.924
Phải trả người bán, phải trả khác	47.305.893.159	118.569.900.392
Chi phí phải trả	1.614.553.362	1.065.375.291
	77.818.794.481	139.705.486.607

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.417.153.987	-	-	2.417.153.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.797.920.597	-	-	48.797.920.597
	51.215.074.584	-	-	51.215.074.584
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.089.739	-	-	176.089.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.195.767.723	-	-	65.195.767.723
	65.371.857.462	-	-	65.371.857.462

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	10.462.097.360	18.436.250.600	-	28.898.347.960
Phải trả người bán, phải trả khác	47.305.893.159	-	-	47.305.893.159
Chi phí phải trả	1.614.553.362	-	-	1.614.553.362
	59.382.543.881	18.436.250.600	-	77.818.794.481
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	18.000.000.000	2.070.210.924	-	20.070.210.924
Phải trả người bán, phải trả khác	118.569.900.392	-	-	118.569.900.392
Chi phí phải trả	1.065.375.291	-	-	1.065.375.291
	137.635.275.683	2.070.210.924	-	139.705.486.607

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	401.708.290.340	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(392.880.153.304)	(20.000.000.000)

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	13.581.818.183	13.887.322.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	96.801.206	33.574.112
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	583.869.792	5.044.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	182.554.938	61.776.237
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	2.379.136	12.775.298
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.797.259	46.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	213.807.365	131.821.416
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cùng Công ty mẹ	205.999.451	2.337.159.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	361.501.191	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	1.793.060.856	3.001.553.583
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn	104.903.393.740	496.148.141.805
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung tại Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	855.693.420	1.173.455.533
Chi nhánh TCT Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	51.599.887.074	107.939.818
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Tập đoàn	-	911.586
Hỗ trợ chi phí nhận dạng thương hiệu			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	-	964.854.171
Mua hàng			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	1.479.554.464.646	2.656.964.583.698
Công ty Bảo hiểm PVI Bắc Trung Bộ	Cùng Tập đoàn	645.428.287	848.770.916
Thuê kho			
Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Công ty mẹ	56.341.859	-
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	Công ty mẹ	1.435.802	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.739.372.732
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	57.563.747	7.781.023
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	177.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	7.789.525	10.754.763
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	-	1.152.572
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	67.423
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	24.608.611	32.967.966
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cùng Công ty mẹ	49.018.574	10.749.950
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Hoá Lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	117.915.083	122.434.620
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn	2.114.212	8.792.527.233
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung tại Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	188.651.900	111.831.900
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Tập đoàn	-	532.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Bảo hiểm PVI Bắc Trung Bộ	Cùng Tập đoàn	269.238.938	457.427.843
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	42.706.957.279	103.845.127.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	48.982.693	14.234.847
Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ	12.319.848	-
Công ty TNHH MTV- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ	1.579.382	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.217.516.264	2.226.560.505



36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AACSC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu khách hàng	63.889.275.028	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	63.889.275.028	-
132	Trả trước cho người bán	3.722.113.416	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.722.113.416	-
135	Các khoản phải thu khác	949.586.780	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.306.492.695	(356.905.915)
158	Tài sản ngắn hạn khác	356.905.915	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	356.905.915
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.082.652.954	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.082.652.954	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	18.000.000.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.000.000.000	-
312	Phải trả người bán	104.542.421.888	311	Phải trả người bán ngắn hạn	104.542.421.888	-
313	Người mua trả tiền trước	2.805.846.711	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.805.846.711	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.465.136.664	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.465.136.664	-
315	Phải trả người lao động	4.519.425.000	314	Phải trả người lao động	4.519.425.000	-
316	Chi phí phải trả	1.065.375.291	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.065.375.291	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.027.478.504	319	Phải trả ngắn hạn khác	14.027.478.504	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	208.323.775	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	208.323.775	-
334	Vay và nợ dài hạn	2.070.210.924	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.070.210.924	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	100.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	16.227.324.341	411a	Có đồng phổ thông có quyền biểu quyết	100.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.934.872.027	418	Quỹ đầu tư phát triển	19.162.196.368	(2.934.872.027)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.688.199.739	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.688.199.739	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	8.210.206.529	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	13.477.993.210	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
B/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	2.892.343.777.924	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.812.117.894.084	80.225.883.840
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu (*)	89.973.172.693	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.747.288.853	80.225.883.840
C/ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ						
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.203.193.405)	14	Tiền lãi vay đã trả	(2.203.193.405)	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(41.917.475)	15	Thuế TNDN đã nộp	(41.917.475)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	230.089.950	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	230.089.950	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.850.099.832)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.850.099.832)	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(20.000.000.000)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(20.000.000.000)	-

(*): Thực hiện điều chỉnh giảm Thuế Bảo vệ môi trường trong khoản mục "Các khoản giảm trừ" của năm 2014 với số tiền là 80.225.883.840 đồng, tương ứng giảm Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2014 với số tiền là 80.225.883.840 đồng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

